SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHÂN ÁI

Số: 539 /QĐ-BVNA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.Đồng Nai, ngày 17 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bổ sung Bảng giá dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh sử dụng hệ thống PACS tại Bệnh viện Nhân Ái

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHÂN ÁI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định giá dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh sử dụng hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 4856/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2006 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Bệnh viện Nhân Ái trực thuộc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5559/QĐ-SYT ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Sở Y tế ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Nhân Ái trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-SYT ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục kỹ thuật đối với Bệnh viện Nhân Ái;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bổ sung Bảng giá 50 dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh sử dụng hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) tại Bệnh viện Nhân Ái theo danh mục, mức giá chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, các danh mục kỹ thuật có số thứ tự 180 đến số thứ tự 229 tại mục III bảng giá khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Nhân Ái theo Quyết định số 94/QĐ-BVNA ngày 27 tháng 02 năm 2026 được bãi bỏ (đính kèm 50 danh mục chi tiết).

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, trưởng các khoa, phòng, tổ, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKT(VTNP/18b)

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN NHÂN ÁI

Trần Kim Anh

PHỤ LỤC I

DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH SỬ DỤNG HỆ THỐNG LƯU TRỮ VÀ TRUYỀN TẢI HÌNH ẢNH (PACS) TẠI BỆNH VIỆN NHÂN ÁI

(Đính kèm Quyết định số 539/QĐ-BVNA ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Bệnh viện Nhân Ái)

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật (theo TT 23/ 2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	STT	Mức giá	Ghi chú
1	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	1.800.670.028	1	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1.800.680.028	2	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
3	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	1.800.690.028	3	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
4	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	1.800.700.028	4	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
5	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	1.800.710.028	5	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
6	Chụp Xquang Blondeau	18.72	Chụp Xquang Blondeau	1.800.720.028	6	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
7	Chụp Xquang Hirtz	18.73	Chụp Xquang Hirtz	1.800.730.028	7	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
8	Chụp Xquang hàm chếch một bên	18.74	Chụp Xquang hàm chếch một bên	1.800.740.028	8	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
9	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	1.800.750.028	9	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
10	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	1.800.760.028	10	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
11	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	1.800.800.028	14	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật (theo TT 23/ 2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	STT	Mức giá	Ghi chú
12	Chụp Xquang mỏm trâm	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	1.800.850.028	15	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
13	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1.800.860.028	16	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
14	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	1.800.870.028	17	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
15	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	1.800.880.030	88	66.500	Áp dụng cho 01 vị trí
16	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	1.800.890.028	18	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
17	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	1.800.900.028	19	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
18	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1.800.910.028	20	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
19	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	1.800.920.028	21	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
20	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1.800.930.028	22	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
21	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	1.800.940.028	23	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
22	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1.800.960.028	25	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật (theo TT 23/ 2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	STT	Mức giá	Ghi chú
35	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	1.801.090.028	37	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
36	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	1.801.100.028	38	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
37	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1.801.110.028	39	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
38	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1.801.120.028	40	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
39	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1.801.130.028	41	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
40	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1.801.140.028	42	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
41	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1.801.150.028	43	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
42	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	1.801.160.028	44	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
43	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1.801.170.028	45	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
44	Chụp Xquang ngực thẳng	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	1.801.190.028	46	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
45	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	1.801.200.028	47	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
46	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1.801.210.028	48	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
47	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	1.801.220.028	49	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật (theo TT 23/ 2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	STT	Mức giá	Ghi chú
23	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	1.800.970.030	89	66.500	Áp dụng cho 01 vị trí
24	Chụp Xquang khung chậu thẳng	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	1.800.980.028	26	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
25	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	1.800.990.028	27	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
26	Chụp Xquang khớp vai thẳng	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	1.801.000.028	28	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
27	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	1.801.010.028	29	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
28	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1.801.020.028	30	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
29	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1.801.030.028	31	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
30	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1.801.040.028	32	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
31	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	1.801.050.028	33	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
32	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1.801.060.028	34	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
33	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1.801.070.028	35	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
34	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1.801.080.028	36	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật (theo TT 23/ 2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	STT	Mức giá	Ghi chú
48	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	1.801.230.028	50	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
49	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1.801.250.028	51	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
50	Chụp Xquang tại giường	18.127	Chụp Xquang tại giường	1.801.270.028	52	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHÂN ÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BÃI BỎ

(Theo Quyết định số 539/QĐ-BVNA ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Bệnh viện Nhân Ái)

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật (theo TT 23/ 2024)	Mã tương đương	STT theo QĐ số 94	Mức giá	Ghi chú
1	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	18.67	1.800.670.028	180	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
2	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	18.68	1.800.680.028	181	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
3	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	18.69	1.800.690.028	182	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
4	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	18.70	1.800.700.028	183	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
5	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	18.71	1.800.710.028	184	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
6	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang Blondeau	18.72	1.800.720.028	185	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
7	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang Hirtz	18.73	1.800.730.028	186	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
8	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang hàm chếch một bên	18.74	1.800.740.028	187	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
9	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	18.75	1.800.750.028	188	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật (theo TT 23/ 2024)	Mã tương đương	STT theo QĐ số 94	Mức giá	Ghi chú
10	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	18.76	1.800.760.028	189	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
11	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	18.80	1.800.800.028	190	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
12	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang mỏm trâm	18.85	1.800.850.028	191	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
13	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.86	1.800.860.028	192	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
14	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	18.87	1.800.870.028	193	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
15	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	18.88	1.800.880.030	194	130.300	(Số hóa 3 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
16	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	18.89	1.800.890.028	195	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
17	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	18.90	1.800.900.028	196	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
18	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.91	1.800.910.028	197	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
19	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	18.92	1.800.920.028	198	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật (theo TT 23/ 2024)	Mã tương đương	STT theo QĐ số 94	Mức giá	Ghi chú
20	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.93	1.800.930.028	199	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
21	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	18.94	1.800.940.028	200	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
22	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	18.96	1.800.960.028	201	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
23	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	18.97	1.800.970.030	202	130.300	(Số hóa 3 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
24	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khung chậu thẳng	18.98	1.800.980.028	203	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
25	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	18.99	1.800.990.028	204	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
26	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khớp vai thẳng	18.100	1.801.000.028	205	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
27	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	18.101	1.801.010.028	206	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
28	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	18.102	1.801.020.028	207	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
29	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.103	1.801.030.028	208	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật (theo TT 23/ 2024)	Mã tương đương	STT theo QĐ số 94	Mức giá	Ghi chú
30	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.104	1.801.040.028	209	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
31	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	18.105	1.801.050.028	210	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
32	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.106	1.801.060.028	211	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
33	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.107	1.801.070.028	212	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
34	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.108	1.801.080.028	213	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
35	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	18.109	1.801.090.028	214	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
36	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	18.110	1.801.100.028	215	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
37	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	18.111	1.801.110.028	216	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
38	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.112	1.801.120.028	217	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
39	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18.113	1.801.130.028	218	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
40	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.114	1.801.140.028	219	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật (theo TT 23/ 2024)	Mã tương đương	STT theo QĐ số 94	Mức giá	Ghi chú
41	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.115	1.801.150.028	220	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
42	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.116	1.801.160.028	221	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
43	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	18.117	1.801.170.028	222	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
44	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang ngực thẳng	18.119	1.801.190.028	223	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
45	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	18.120	1.801.200.028	224	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
46	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	18.121	1.801.210.028	225	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
47	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	18.122	1.801.220.028	226	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
48	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	18.123	1.801.230.028	227	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
49	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	18.125	1.801.250.028	228	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)
50	XVIII. Điện Quang	Chụp Xquang tại giường	18.127	1.801.270.028	229	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 01 vị trí)